TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG NINH** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09 /2017/DSST
Ngày 29 /9/2017
V/v: Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông : Nguyễn Xuân Hiền

2. Bà : Hoàng Thị Tường Vy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Triều – Kiểm sát viên

Trong các ngày 29/9/2017 và 02/10/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2017/TLST-HNGĐ ngày 19/4/2017, về việc không công nhận là vợ chồng, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09 /2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/9/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1965;
Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.
Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1963;
Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 03/4/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Hoàng Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn B tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và tổ chức lễ cưới vào ngày 26/10/1988 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới, bà và ông B làm ăn và sinh sống tại thôn L, xã H, huyện Q, tỉnh

Quảng Bình. Chung sống đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông B không chung thủy, có quan hệ với người phụ nữ khác và thường xuyên uống rượu về chửi bới vợ con, có lần còn đánh đập bà. Trước đây bà có làm đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh nhưng được gia đình, bạn bè và Tòa án hòa giải khuyên nhủ nên rút đơn. Đến nay, ông B vẫn không khắc phục được nên tiếp tục nảy sinh mâu thuẫn, không thể hàn gắn tình cảm được và nay bà H nhận thấy vợ chồng không còn hòa hợp nên có nguyện vọng xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

Về con chung: bà và ông B có 07 con chung, gồm : Nguyễn Văn N, sinh ngày 18/9/1989; Nguyễn Văn C (Nguyễn Văn C1), sinh ngày 25/11/1992; Nguyễn Thị Hồng M, sinh ngày 25/6/1996; Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 23/2/1999; Nguyễn Thị Thanh H2, sinh ngày 13/3/2002; Nguyễn Thị Hồng H3, sinh ngày 14/9/2004 và Nguyễn Thu H4, sinh ngày 12/01/2006.

Khi ly hôn, bà có nguyện vọng xin được nuôi cháu H3 và cháu H4, để ông Bức nuôi cháu C (C1) hiện nay trên 18 tuổi nhưng đang bị bệnh tâm thần kinh mãn tính, không có khả năng lao động và cháu H2, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai. Đối với các cháu N, H1, M đã lớn, trưởng thành trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

Về chia tài sản chung: Bà H trình bày vợ chồng có các tài sản bao gồm:

Diện tích 620 m^2 (trong đó 200 m^2 đất ở và 420 m^2 đất vườn) thuộc thửa 454 tờ bản đồ số 11 tại thôn L, xã H, huyện Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 626963 cấp ngày 02/02/1995 mang tên Nguyễn Văn B, thực tế diện tích sử dụng là 1.239m^2.

01 Nhà chính có diện tích sử dụng 77,7m^2; nhà bếp có diện tích sử dụng 30,3 m^2; 01 nhà vệ sinh, nhà tắm có diện tích sàn 10,8 m^2; chuồng lợn diện tích 9m^2; 01 bể nước; 01 chuồng bò diện tích 7,83m^2 ; sân bê tông diện tích 47,7 m^2; đường bê tông 24 m^2; tường rào bao quanh thửa đất có tổng chiều dài 139,75m xây bằng gạch bloc; 01 Giếng khoan tọa lạc trên diện tích đất thuộc thửa 454 nên trên.

Khi giải quyết phân chia tài sản, tại biên bản hòa giải ngày 22/9/2017 bà H có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm

Phần đất có diện tích 500m^2 (trong đó 100 m^2 đất ở và 400 m^2 đất vườn) thuộc thửa 454 tờ bản đồ số 11 tại thôn L, xã H, huyện Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 626963 cấp ngày 02/02/1995 mang tên Nguyễn Văn B. bà đồng ý nhận các tài sản trên đất gồm: Nhà bếp; Nhà vệ sinh, Chuồng lợn, Bể nước, Tường rào bao quanh 3 mặt dài 65,1 m và giếng khoan.

Bà đồng ý giao cho ông B được sở hữu, sử dụng : Phần đất có diện tích 739 m2 (trong đó 100 m^2 đất ở và 639 m^2 đất vườn) thuộc thửa 454 tờ bản đồ số 11 tại thôn Long Đại, xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 626963 cấp ngày 02/02/1995 mang tên Nguyễn Văn B.

Tài sản trên đất: Nhà chính; sân bê tông; đường bê tông; Chuồng bò; tường rào bao quanh : 74,65m

Tại phiên tòa, bà giữ nguyên ý kiến về việc nhận tài sản đã kê khai nhưng thay đổi ý kiến về bù chênh lệch giá trị tài sản, bà đề nghị ông B phải bù chênh lệch giá trị tài sản cho bà với số tiền 76.181.000 đồng.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B trong quá trình giải quyết vụ án trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thừa nhận lời trình bày của bà Hoàng Thị H là đúng sự thực, vợ chồng ông có tổ chức lễ cưới vào ngày 26/10/1988 theo nghi lễ truyền thống nhưng không có đăng ký kết hôn, ông thừa nhận có quan hệ với người phụ nữ khác, có uống rượu nhưng cho rằng trong cuộc sống giữa ông và bà H có cãi vã nhưng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng nên không đồng ý ly hôn. Tại biên bản hòa giải ngày 22/9/2017 và tại phiên tòa, ông cho rằng bà H cương quyết xin ly hôn thì ông cũng đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Ông thống nhất theo lời trình bày của bà H, vợ chồng ông có 07 con chung, trong đó có 03 cháu là Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị Hồng M, Nguyễn Xuân H1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng và nuôi dưỡng. Ông thỏa thuận với bà H, ông nhận nuôi cháu Nguyễn Văn C (C1) và cháu Nguyễn Thị Thanh H2, giao bà Huệ nuôi cháu Nguyễn Thanh H3 và Nguyễn Thị Hồng H4; không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Ông thống nhất theo tài sản chung mà bà H đã kê khai và trình bày trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa. Ông đề nghị Tòa án công nhận thỏa thuận giữa ông bà bà H về phân chia tài sản như bà H trình bày. Ông B không đồng ý bù tiền chệnh lệch tài sản cho bà H với số tiền 76.181.000 đồng vì lý do công sức đóng góp của ông lớn hơn bà H và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận kết quả thỏa thuận ngày 22/9/2017.

Về nợ chung: ông thống nhất ông và bà H không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh có quan điểm:

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tống đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Xử không công nhận vợ chồng giữa bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn B ; về con chung: Đề nghị giao cháu Nguyễn Thị Hồng H3 và cháu Nguyễn Thu H4 cho bà Huệ trực tiếp nuôi dưỡng, Giao cháu Nguyễn Văn C (C1) và cháu

Nguyễn Thanh H2 cho ông Bức nuôi dưỡng, không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho ai, đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

Về thẩm quyền: Đây là vụ án có quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi tuyên bố không công nhận là vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, do vậy, căn cứ Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Về tố tụng: Tòa án nhiều lần triệu tập các đương sự để hòa giải về nuôi con chung, chia tài sản chung nhưng không thỏa thuận được, do đó phải mở phiên tòa để xét xử.

Xét quan hệ hôn nhân:

Theo sự thừa nhận của các đương sự và xác minh tại UBND xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình ngày 12/9/2017 thì bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn B có tổ chức lễ cưới vào ngày 26/10/1988, chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Xét hôn nhân của ông, bà không hợp pháp do đã vi phạm quy định về đăng ký kết hôn theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình; theo Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình thì giữa ông B và bà H chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn B có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nay lại có yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn B là vợ chồng.

Về nuôi con chung:

Bà H và ông B đều thống nhất xác định vợ chồng có 07 con chung tên là Nguyễn Văn N, sinh ngày 18/9/1989; Nguyễn Văn C (Nguyễn Văn C1), sinh ngày 25/11/1992; Nguyễn Thị Hồng M, sinh ngày 25/6/1996; Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 23/2/1999; Nguyễn Thị Thanh H2, sinh ngày 13/3/2002; Nguyễn Thị Hồng H3, sinh ngày 14/9/2004 và Nguyễn Thu H4, sinh ngày 12/01/2006.

Khi ly hôn, ông B, bà H đều có nguyện vọng và thỏa thuận giao cháu Nguyễn Thị Hồng H3 và cháu Nguyễn Thu H4 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Văn C (C1) hiện nay đang bị bệnh tâm thần kinh mãn tính và cháu Nguyễn Thị Thanh H1 cho ông B nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi

con cho ai. Đối với các cháu N, H, M đã lớn, trưởng thành trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

Qua xác minh tại địa phương, xác định cháu Nguyễn Văn C (còn có tên gọi khác là Nguyễn Văn C1) hiện nay đang hưởng trợ cấp xã hội với số tiền 405.000 đồng/tháng vì bị bệnh tâm thần kinh và không có khả năng lao động, cần phải có người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu, ngoài ra cháu H2 có nguyện vọng xin được ở với mẹ là bà H nhưng cần đảm bảo bảo ổn định về điều kiện sinh sống cho các cháu sau khi không công nhận bà H, ông B là vợ chồng, nghĩ nên công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, giao cháu Nguyễn Văn C (C1) và Nguyễn Thị Thanh H2 cho ông B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Thu H3 và Nguyễn Thị Hồng H4 cho bà Huệ được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai là hoàn toàn phù hợp với các Điều 15, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về chia tài sản chung: Bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn B đều thống nhất có các tài sản chung gồm:

Diện tích 620 m^2 (trong đó 200 m2 đất ở và 420 m2 đất vườn) thuộc thửa 454 tờ bản đồ số 11 tại thôn L, xã H, huyện Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 626963 cấp ngày 02/02/1995 mang tên Nguyễn Văn B.

Phần đất chênh lệch so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khuôn viên sử dụng của ông, bà là 619m^2.

01 Nhà chính có diện tích sử dụng 77,7m2; nhà bếp có diện tích sử dụng 30,3 m2; nhà vệ sinh có diện tích sàn 10,8 m2; chuồng lợn diện tích 9m2; bể nước; chuồng bò 7,83m2 ; sân bê tông 47,7 m2; đường bê tông 24 m2; tường rào cao 1,7m dài 139,75m xây bằng gạch bloc; 01 Giếng khoan tọa lạc trên diện tích đất thuộc thửa 454 nên trên.

Do các đương sự không thống nhất về giá trị tài sản, theo yêu cầu của nguyên đơn bà H, Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh đã tiến hành thành lập Hội đồng thẩm định và Hội đồng định giá tài sản có tranh chấp.

Quá trình đo đạc, thẩm định diện tích đất thực tế của ông B, bà H là 1.239m^2, thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 619 m^2. Qua xác minh tại địa phương thì diện tích đất này nằm trong khuôn viên đất của ông B và bà H, không phải đất do lấn chiếm, không có tranh chấp, có thể xem xét cấp quyền sử dụng cho ông B và bà H. Do vậy nghĩ nên tạm giao diện tích 619m^2 đất này cho cả ông B và bà H theo tỷ lệ mà mỗi người được hưởng là phù hợp, các bên có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Về trị giá tài sản chung: Vào ngày 24/8/2017, Hội đồng định giá đã xác định: trị giá quyền sử dụng đất là 51.887.000 đồng (đất ở 88.000 đ/m^2), (đất vườn: 1.039 đ/m^2); trị giá nhà chính là 223.076.700 đồng, Nhà bếp là 37.632.600 đồng; hàng rào: 130.806.000 đồng; Nhà vệ sinh đổ bằng: 58.104.000 đồng; Chuồng lợn :

5.175.000 đồng; chuồng bò: 4.496.000đồng; Sân bê tông: 11.050.000 đồng, đường bê tông: 4.080.000 đồng; giếng khoan: 5.460.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản được hội đồng định giá xác định là 532.561.300 đồng.

Các đương sự thống nhất về chia tài sản, bà H được chia các tài sản bao gồm:

Phần đất có diện tích 310m^2 (trong đó 100 m^2 đất ở và 210 m^2 đất vườn) thuộc thửa 454 tờ bản đồ số 11 tại thôn L, xã H, huyện Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 626963 cấp ngày 02/02/1995 mang tên Nguyễn Văn B và tạm giao 190m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, có giá trị 22.000.000 đồng. Kích thước như sau:

- Phía nam: giáp đường đất bờ sông L, tính từ mé tường rào giáp nhà bà Nguyễn Thị H kéo về hướng đông dài 13,3m

- Phía bắc: giáp nhà ông Phan Minh Tn tính từ mé tường rào giáp nhà bà Nguyễn Thị H kéo dài về hướng đông: dài 14,1m

- Phía tây: giáp phần đất thuộc thửa 454 có nhà chính dài 37,4m

- Phía đông: giáp nhà chị Nguyễn Thị H dài 37,7m

* Tài sản trên đất có diện tích đất giao cho bà H gồm: 01 Nhà bếp có diện tích sử dụng 30,3m^2 trị giá 37.632.600 đồng; 01 Nhà vệ sinh trị giá: 58.104.600 đồng; 01 Chuồng lợn: trị giá 5.175.000 đồng; 01 Bể chứa nước xây bằng gạch trị giá 794.000 đồng; Tường rào 03 mặt bao quanh dài 65.1 m x 936.000 đồng/m^2 = 60.933.600 đồng; 01 Giếng khoan trị giá 5.460.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản được chia: 190.099.800đồng (Một trăm chín mươi triệu không trăm chín mươi chín ngàn tám trăm đồng).

Giao cho ông B được sở hữu, sử dụng :

* Đất: Phần đất có diện tích 310 m^2 (trong đó 100 m2 đất ở và 210 m2 đất vườn) thuộc thửa 454 tờ bản đồ số 11 tại thôn L, xã H, huyện Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 626963 cấp ngày 02/02/1995 mang tên Nguyễn Văn B và tạm giao diện tích 429m^2 đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông B, đất có giá trị 29.887.000 đồng. Kích thước như sau:

- Phía nam: giáp đường đất bờ sông L dài 18,65 m

- Phía bắc: giáp nhà ông Phan Minh T dài 19,85 m

- Phía tây: giáp đường đất giao thông nông thôn dài 38,8m

- Phía đông: giáp phần đất có nhà bếp 37,4m

Giao ông B các tài sản trên diện tích đất nói trên, gồm: Nhà chính diện tích sử dụng 77m2, trị giá 223.076.700 đồng; sân bê tông: trị giá 11.050.000 đồng; đường bê tông: trị giá 4.080.000 đồng; 01 Chuồng bò: trị giá 4.496.000 đồng, tường rào bao quanh 03 mặt dài 74.65 m có giá trị 69.872.400 đồng.

Tổng giá trị tài sản được chia: 342.462.100 đồng.

(Ba trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn một trăm đồng).

Tại phiên tòa, bà H yêu cầu ông B phải bù tiền chênh lệch về tài sản cho bà là 76.181.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy, giá trị tài sản chung của ông H theo định giá của Hội đồng định giá là 532.561.300 đồng, mỗi người được hưởng ½ giá trị là 266.280.650 đồng; bà H nhận các tài sản có giá trị 190.099.200 đồng; ông B nhận các tài sản trị giá 342.462.100 đồng, nên ông B phải bù tiền chênh lệch tài sản cho bà H 76.181.000 đồng theo yêu cầu của bà H là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Hoàng Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình;

Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Hoàng Thị H phải nộp án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật. Ông B và bà H có đơn xin miễn án phí vì hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương, Hội đồng xét xử xét giảm 50 % án phí cho các đương sự, như vậy, mỗi người được hưởng chia tài sản là 266.280.600 đồng nên án phí 5% là 13.314.000 đồng, được giảm 50% do đó mỗi người phải nộp 6.657.000 đồng chia tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Về quan hệ hôn nhân:*

Áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn B.

2. *Về quan hệ con chung:* Áp dụng các Điều 14, 15, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân gia đình:

Các đương sự thống nhất có 07 con chung, gồm: Nguyễn Văn N, sinh ngày 18/9/1989; Nguyễn Văn C (Nguyễn Văn C1), sinh ngày 25/11/1992; Nguyễn Thị Hồng M, sinh ngày 25/6/1996; Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 23/2/1999; Nguyễn Thị Thanh H2, sinh ngày 13/3/2002; Nguyễn Thị Hồng H3, sinh ngày 14/9/2004 và Nguyễn Thu H4, sinh ngày 12/01/2006.

Các con chung Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị Hồng M, Nguyễn Xuân H đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nên không xem xét giải quyết về cấp dưỡng cũng như nuôi dưỡng con chung.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi con chung như sau

Giao cháu Nguyễn Văn C (tên gọi khác là Nguyễn Văn C1) sinh ngày 25/11/1992 (hiện nay bị bệnh làm hạn chế khả năng nhận thức) và cháu Nguyễn Thị Thanh H2, sinh ngày 13/3/2002 cho ông Nguyễn Văn B trực tiếp chăm sóc nuôi

dưỡng, giao cháu Nguyễn Thu H3, sinh ngày 12/01/2016 và Nguyễn Thị Hồng H4, sinh ngày 14/9/2004 cho bà Hoàng Thị H được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Bên không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ qua lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* .

Áp dụng Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 219 của Bộ luật dân sự 2015,

Xử: Chia cho bà Hoàng Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 310m^2 (trong đó có 100 m^2 đất ở và 210m^2 đất vườn) thuộc thửa 454 , tờ bản đồ số 11 tại thôn L, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 626963 cấp ngày 02/02/1995 mang tên Nguyễn Văn B.

Tạm giao diện tích 190m^2 đất thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 626963 cấp ngày 02/02/1995 tại Thôn L, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị H. Bà H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Kích thước và vị trí tiếp giáp phần đất giao cho bà H như sau: Phía nam: giáp đường đất bờ sông L tính từ mé tường rào tiếp giáp nhà bà Nguyễn Thị H kéo dài về hướng tây dài 13,3m; Phía bắc: giáp nhà ông Phạm Minh T tính từ mé tường rào tiếp giáp hộ bà Nguyễn Thị H kéo dài về hướng tây dài 14,1m; Phía tây: giáp phần đất thuộc thửa 454 có nhà chính dài 37,4m; Phía đông: giáp đất nhà bà Nguyễn Thị H dài 37,7m có giá trị là 22.000.000 đồng.

Chia cho bà Hoàng Thị H sở hữu các tài sản trên diện tích đất nêu trên gồm: 01 (một) nhà bếp có diện tích sử dụng 30,3m^2 trị giá 37.632.600 đồng; 01 (một) nhà vệ sinh trị giá: 58.104.600 đồng; 01 (một) Chuồng lợn: trị giá 5.175.000 đồng; 01 Bể chứa nước xây bằng gạch trị giá 794.000 đồng; Tường rào 03 mặt bao quanh dài 65,1 m trị giá 60.933.600 đồng; 01 Giếng khoan trị giá 5.460.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Hoàng Thị H được quyền sử dụng, sở hữu là 190.099.800 đồng (Một trăm chín mươi triệu không trăm chín mươi chín ngàn tám trăm đồng).

Chia cho ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng phần đất có diện tích 310 m^2 (trong đó 100 m^2 đất ở và 210 m^2 đất vườn) thuộc thửa 454 tờ bản đồ số 11 tại thôn L, xã H, huyện Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 626963 cấp ngày 02/02/1995 mang tên Nguyễn Văn B.

Tạm giao diện tích 429m^2 đất thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 626963 cấp ngày 02/02/1995 tại Thôn L, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B. Ông B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Kích thước như sau: Phía nam: giáp đường đất bờ sông L dài 18,65 m; phía bắc: giáp nhà ông Phan Minh T dài 19,85 m; Phía tây: giáp đường đất giao thông nông thôn dài 38,8m; phía đông: giáp phần đất giao cho bà H tính từ mí tường nhà bếp dài 37,4m, có giá trị 29.887.000 đồng.

Chia cho ông Nguyễn Văn B được sở hữu các tài sản trên diện tích đất nêu trên gồm: Nhà chính diện tích sử dụng 77m^2, trị giá 223.076.700 đồng; sân bê tông: trị giá 11.050.000 đồng; đường bê tông: trị giá 4.080.000 đồng; 01 Chuồng bò: trị giá 4.496.000 đồng, tường rào bao quanh 03 mặt dài 74,65 m trị giá 69.872.400 đồng. Tổng giá trị tài sản được hưởng: 342.462.100 đồng (*Ba trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn một trăm đồng*).

Ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm giao tiền chênh lệch chia tài sản chung của ông B và bà H cho bà Hoàng Thị H số tiền 76.181.000 đồng, (*Bảy mươi sáu triệu một trăm tám mươi mốt ngàn đồng).*

4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 11, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Bà Hoàng Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 6.657.000 đồng án phí chia tài sản chung, tổng cộng bà H phải nộp 6.957.000 đồng tiền án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 2.175.000 đồng (*Hai triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000892 ngày 18/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Bà H phải nộp: 4.782.000 đồng (*bốn triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn đồng*) tiền án phí để sung vào công quỹ nhà nước.

Ông Nguyễn Văn B phải nộp 6.657.000 đồng (*sáu triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng*) tiền án phí chia tài sản để sung vào công quỹ Nhà nước.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án , đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi

tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- Chi cục THADS huyện Quảng Ninh;
- UBND xã H
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Đức Long